

Họ và tên:

Lớp:

***Viết nghĩa tiếng Việt của những từ sau:**

1. Chairman
2. CEO
3. Vendor
4. Condemn
5. Condense
6. Summary
7. Drammatically
8. Concern about
9. Afford to
10. Affordable
11. Patron
12. Strength
13. Reasonable
14. Reason
15. Summarize

16. Remind

17. Take-off

18. Be named

19. Identical

20. Effect

21. Take effect:

22. Identify

23. Administrate

24. Landing

25. Efficient